

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30/10/2018.

“V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Phong.
2. Ông Nguyễn Thành Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Bùi Văn T** (có mặt);

Địa chỉ: Số 8, ấp Mỹ T, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

2. *Bị đơn:* Chị **Lê Bích T** (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Tân M, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 9 năm 2018 và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2010, anh Bùi Văn T và chị Lê Bích T có tổ chức lễ cưới với nhau, đến tháng 3 năm 2011 anh T và chị T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29 tháng 3 năm 2011, là hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới, anh chị sống tại ấp Mỹ T, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến tháng 3/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, làm cho

cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nên anh T và chị T không còn chung sống với nhau từ tháng 3/2016 cho đến nay.

- Về con chung: Anh T và chị T có một con chung tên Bùi Ngọc D, sinh ngày 14/6/2012, con hiện nay do anh T chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Anh Bùi Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T yêu cầu được ly hôn với chị Lê Bích T.

- Về con chung: Anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Bùi Ngọc D, sinh ngày 14/6/2012, anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 10 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Lê Bích T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T trình bày là đúng sự thật, hiện nay chị T và anh T không còn sống chung với nhau, nên chị T đồng ý ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị T và anh T có 01 đứa con chung Bùi Ngọc D, sinh ngày 14/6/2012, chị T nuôi con từ nhỏ đến lớn, khi chị T và T không sống chung với nhau, chị T dẫn con đi theo, sau đó anh T tìm bắt con về từ tháng 10/2017 đến nay. Chị T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là chị T có địa chỉ ấp Tân M, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn T và chị Lê Bích T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T vào ngày 29/3/2011. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T.

[3] Xét lý do xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn anh T và chị T chung sống với nhau có 01 người con chung. Tuy nhiên, anh T và chị T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 3/2016, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, từ tháng 3/2016 cho đến thời điểm hiện tại anh chị không còn sống chung, mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Tòa án mời anh T và chị T để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh T và chị T cương quyết ly hôn không đồng ý đoàn tụ. Như vậy, tình trạng hôn nhân của anh T và chị T cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị T có 01 người con chung tên Bùi Ngọc D, sinh ngày 14/6/2012, con hiện nay sống chung với anh T. Anh T yêu cầu tiếp tục nuôi con chung Bùi Ngọc D đến tuổi trưởng thành. Chị T cũng yêu cầu được nuôi con. Xét thấy, từ khi anh chị không còn sống chung với nhau cháu D do anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, cháu D hiện nay đang học lớp 1 tại trường tiểu học B Huỳnh Hữu N, việc học tập và cuộc sống đã ổn định về mặt vật chất cũng như tinh thần. Còn chị T hiện nay đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh không còn ở tại địa phương, điều kiện học tập và chăm sóc cháu D không thuận lợi bằng anh T. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu D. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao con chung Bùi Ngọc D, sinh ngày 14/6/2012 cho anh T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[5] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T là người không trực tiếp nuôi cháu D, nên chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T có khả năng nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh T là người có đơn xin ly hôn, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật

hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho ly hôn giữa anh Bùi Văn T và chị Lê Bích T.

2. *Về con chung*: Giao con chung Bùi Ngọc D, sinh ngày 14/6/2012 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung Bùi Ngọc D, sinh ngày 14/6/2012, mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003484 ngày 04/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh T nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND thị trấn Huỳnh Hữu N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh